

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 6 - 2021.

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Danh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Thảo.

2. Ông Lê Quang Thơm.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ly Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2021/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn - Không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé N - sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Số 1, đường L, khóm K, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Lê Hữu T - sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Số 1, đường L, khóm K, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; Bị đơn có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bé N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị N và anh T tự quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng 06 tháng thì chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2004, không tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi do anh T tham gia cờ bạc, chơi số đề. Để có tiền cờ bạc, anh T thường vay mượn tiền nóng bên ngoài. Sau đó, vợ chồng lại phải đi làm để trả nợ cho anh T trả xong nợ thì anh T lại tiếp tục vay mượn nợ để cờ bạc. Ngoài ra, chị N còn phát hiện anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Chị N đã khuyên nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Nay chị N nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với anh T, chị N yêu cầu được ly hôn anh Lê Hữu T.

- Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên Lê Trọng H - sinh ngày: 16/9/2005 và Lê Thị Trúc M - sinh ngày: 24/11/2009 (*hiện 02 con chung đang sống với chị N và anh T*). Khi ly hôn, chị N yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung sau ly hôn.

- Về chia tài sản chung: Chị N và anh T tự thỏa thuận. Chị N xác định là không có tranh chấp về chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N xác định là không có, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bị đơn là anh Lê Hữu T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T thống nhất theo lời trình bày của chị N về thời gian chung sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T ăn chơi, cờ bạc, làm khổ vợ con. Để có tiền cờ bạc anh T phải vay mượn nợ bên ngoài. Sau đó vợ chồng làm để trả nợ cho anh T. Bản thân anh T biết rõ việc ăn chơi, cờ bạc là không đúng, làm khổ vợ con nhưng anh T không bỏ được; hiện nay anh T vẫn còn tham gia cờ bạc. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, anh T đồng ý ly hôn chị N.

- Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên Lê Trọng H - sinh ngày: 16/9/2005 và Lê Thị Trúc M - sinh ngày: 24/11/2009 (*hiện 02 con chung đang sống với chị N và anh T*). Khi ly hôn, anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi 02 con chung sau ly hôn.

- Về chia tài sản chung: Anh T và chị N tự thỏa thuận. Anh T xác định là không có tranh chấp về chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T xác định là không có, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, con của chị N và anh T là cháu Lê Trọng H và cháu Lê Thị Trúc M trình bày: Trường hợp cha mẹ ly hôn thì cả 02 cháu H và M đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Nguyễn Thị Bé N.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn là anh Lê Hữu T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt: Theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về Hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Bé N và anh Lê Hữu T.

- Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao 02 cháu Lê Trọng H - sinh ngày: 16/9/2005 và Lê Thị Trúc M - sinh ngày: 24/11/2009 (*hiện 02 con chung đang sống với chị N và anh T*) cho chị N được quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn; do chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung sau ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom 02 con chung, không ai được cản trở.

- Về chia tài sản chung và nợ chung: Do chị N và anh T cùng xác định là không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn là anh Lê Hữu T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy trường hợp vắng mặt của bị đơn không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Do đó, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Bé N về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Lê Hữu T; Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị N và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lẽ ra trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến nay, chị N và anh T phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng chị N và anh T đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình chung sống như vợ chồng; giữa chị N và anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cự cãi với nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc, chị N không còn thương yêu, quan tâm lo lắng cho anh T.

Tại phiên tòa, chị N xác định là không còn tình cảm, không muốn hàn gắn tiếp tục chung sống như vợ chồng với anh T và có yêu cầu được ly hôn anh T. Trường hợp Tòa án không cho ly hôn thì chị N cũng không sống chung với anh T. Đồng thời, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, anh T cũng xác định là vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, nguyên nhân là do anh T thích ăn chơi, cờ bạc, bản thân anh T không thể bỏ cờ bạc được và sẽ làm khổ thêm cho vợ và con nên anh T cũng đồng ý ly hôn chị N. Tuy nhiên, do chị N và anh T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không thể công nhận sự thuận tình ly hôn cho các đương sự.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”.

Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử không công nhận chị N và anh T là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Khi ly hôn, chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung tên Lê Trọng H - sinh ngày: 16/9/2005 và Lê Thị Trúc M - sinh ngày: 24/11/2009 (*hiện 02 con chung đang sống với chị N và anh T*). Về phía anh T cũng đồng ý giao 02 con chung cho chị N được quyền nuôi dưỡng 02 con chung sau khi ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy; sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn giữa chị N và anh T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của các con và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con trong sinh hoạt, học tập nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, ...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung sau ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về chia tài sản chung và nợ chung: Do các bên đương sự chị N và anh T cùng xác định là không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé N phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm (*về ly hôn*) theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Bé N và anh Lê Hữu T.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Bé N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung tên Lê Trọng H - sinh ngày: 16/9/2005 và Lê Thị Trúc M - sinh ngày: 24/11/2009 (*hiện 02 con chung đang sống với chị N và anh T*). Chị N không yêu cầu anh Lê Hữu T cấp dưỡng nuôi 02 con chung sau ly hôn.

- Buộc anh Lê Hữu T có trách nhiệm giao 02 con chung tên Lê Trọng H - sinh ngày: 16/9/2005 và Lê Thị Trúc M - sinh ngày: 24/11/2009 cho chị Nguyễn Thị Bé N nuôi dưỡng.

- Anh Lê Hữu T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom 02 con chung, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bé N nộp 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm (*về ly hôn*). Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị N đã nộp ngày 13/5/2021 theo biên lai thu số: 0013738 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc được khấu trừ toàn bộ án phí phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Hữu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo luật định./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh DT;
- VKSND thành phố Sa Đéc;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Quốc Danh